

CHÍNH QUYỀN CHÚA NGUYỄN VỚI SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CÁC DÒNG THIỀN Ở ĐÀNG TRONG (THẾ KỶ XVII-XVIII)

Tóm tắt: Phật giáo theo lưu dân vào Đàng Trong từ thời Lê sơ trở về trước song nó chỉ trở nên khởi sắc dưới thời chúa Nguyễn. Từ rất sớm, chính quyền chúa Nguyễn đã coi chính sách đối với Phật giáo là một kế sách lâu dài trong đường hướng trị nước an dân. Do đó, tuy trong bối cảnh chính trị phức tạp, ở Đàng Trong Phật giáo gặp nhiều khó khăn, nhưng dưới sự hậu thuẫn của chính quyền chúa Nguyễn, nhiều dòng thiền đã từng bước du nhập, hình thành và phát triển thành năm dòng thiền, gồm: Trúc Lâm Yên Tử, Lâm Tế, Tào Động, Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán. Từ tiếp cận Sử học liên ngành Tôn giáo học, Chính trị học, bài viết bước đầu làm rõ mối liên hệ giữa chính quyền chúa Nguyễn với Phật giáo qua các dòng thiền ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII – XVIII, đồng thời góp phần cung cấp một cái nhìn cận cảnh về chính sách của chính quyền chúa Nguyễn đối với Phật giáo thời kỳ này.

Từ khoá: Phật giáo Đại thừa, dòng thiền, Đàng Trong, Chúa Nguyễn, Thế kỷ XVII-XVIII.

Dẫn nhập

Phật giáo Ấn Độ du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, khoảng đầu công nguyên, song trong quá trình du nhập, phát triển Phật giáo Việt Nam thiên về tiếp thu Phật giáo Đại thừa (Phật giáo Bắc truyền) có nguồn gốc từ Trung Hoa [Nguyễn Lang, 2000]. Khác với Phật giáo ở các nước Trung Hoa và Nhật Bản, sự phân chia “tông phái” ở Việt Nam mang tính chất tương đối, tức khác biệt giữa các “tông phái” không thực sự rõ nét. Xét một cách toát yếu, Phật giáo Việt Nam luôn có sự dung hợp của Thiền - Tịnh - Mật, song yếu tố Thiền giữ vai trò

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 15/1/2025; Ngày biên tập 17/1/2025; Duyệt đăng: 18/3/2025.

chủ đạo [Thích Thọ Lạc, Nguyễn Hồng Dương, 2021]. Do đó, trong giới nghiên cứu hình thành thuật ngữ “dòng thiền” hay “thiền phái” để nói về sự tồn tại của các “tông phái” khác nhau trong đời sống Phật giáo ở nước ta.

Trong khoảng 10 thế kỷ đầu của thời kỳ du nhập Phật giáo, các dòng thiền từ Trung Hoa lần lượt được truyền vào nước ta, gồm: dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (thế kỷ VI), dòng thiền Vô Ngôn Thông (thế kỷ IX), dòng thiền Thảo Đường (thế kỷ XI). Thời kỳ này, Phật giáo luôn hoà nhập cùng Nho và Đạo, tạo nên hệ thống tư tưởng Tam giáo (Nho - Phật - Đạo) phổ biến ở tầng lớp quý tộc. Để Phật giáo thích nghi với đại chúng và trở thành một truyền thống văn hoá dân tộc, đến thế kỷ XIII, trên cơ sở ba dòng thiền ngoại nhập nêu trên, Trần Nhân Tông đã sáng lập dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Đây là dòng Thiền của Phật giáo Việt Nam với tông chỉ đề cao lòng tự tôn dân tộc, hộ quốc an dân, vị tha vô ngã, nhập thế, ... Dưới sự hậu thuẫn của nhà Trần, Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử phát triển nhanh chóng cả về tư tưởng Phật học và Tăng đoàn Phật giáo [Thích Thọ Lạc, Nguyễn Hồng Dương, 2021: 199] và trở thành dòng thiền tiêu biểu của Thiền tông Việt Nam, có vị trí quan trọng và ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống xã hội Việt Nam trong các thế kỷ XIII - XIV.

Thế kỷ XV, nhà Lê đề cao Nho giáo như là hệ tư tưởng chính thống, Phật giáo tạm thời lắng xuống. Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XVII, sự khủng hoảng của chế độ phong kiến, đạo đức Nho giáo bị xói mòn, Phật giáo dần trở thành chỗ dựa tinh thần quan trọng của các tầng lớp nhân dân. Thế kỷ XVII – XVIII diễn ra nhiều chuyển biến trong đời sống Phật giáo ở Việt Nam. Bên cạnh sự phục hồi của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, một số dòng thiền có gốc từ Trung Hoa tiếp tục được du nhập vào cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Đáng chú ý, trong bối cảnh phân cát Đàng Trong – Đàng Ngoài kéo dài, Đàng Ngoài tiếp tục phát triển Nho giáo như là hệ tư tưởng chính thống, nhưng ở Đàng Trong, chính quyền chúa Nguyễn lại chọn Phật giáo. Điều này đã góp phần mang lại cho đời sống Phật giáo Đàng Trong một giai đoạn khởi sắc, nhiều dòng thiền Phật giáo phục hồi, du nhập và phát triển ở các thế kỷ XVII – XVIII.

Đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu về Phật giáo Đàng Trong, song hầu như chưa có nghiên cứu chuyên sâu về các dòng thiền ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn. Đó là các nghiên cứu, như:

Phật giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức (1995); *Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam (từ thế kỷ XVII đến 1975)* của Trần Hồng Liên (1995); *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* của Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001); Lê Xuân Thông (2018), *Phật giáo Quảng Nam thế kỷ XVII – XIX*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Huế, Huế... Qua các nghiên cứu này có thể phần nào gián tiếp thấy được lịch sử Phật giáo ở Đàng Trong và hành trạng của các thiền sư trong hoạt động khai sơn, hoằng pháp, xây dựng và phát triển các dòng thiền ở Đàng Trong.

Vấn đề chính sách của chính quyền chúa Nguyễn đối với Phật giáo ở Đàng Trong cũng được đề cập rải rác trong một số công trình, bài viết như: Trần Đình Hằng (2004), “Phật giáo trong vai trò xác lập hệ tư tưởng chính thống ở Đàng Trong”, *Thông tin khoa học*, Huế: Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, số tháng 9; Nguyễn Hữu Thông (2017), “Chính sách an dân từ niềm tin mộ Phật dưới thời các chúa Nguyễn”, *Liễu Quán*, số 2; Lê Bá Vương (2020), *Chính sách tôn giáo của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong (Thế kỷ XVII – XVIII)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh; Trương Thúy Trinh (2018), “Chính quyền chúa Nguyễn với Phật giáo ở Đàng Trong (Giai đoạn 1558 – 1777)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11... Các nghiên cứu cho thấy chính quyền chúa Nguyễn đề cao Phật giáo trong vai trò bệ đỡ tư tưởng, và bước đầu chỉ ra được vai trò hậu thuẫn của chính quyền đối với Phật giáo trên các phương diện như: cơ sở Phật giáo, tăng sĩ Phật giáo, thực hành Phật giáo. Qua đó, sự du nhập, hình thành và phát triển các dòng thiền đã phần nào được đề cập như chính sách *mua kinh, thỉnh tăng* của chính quyền chúa Nguyễn thời kỳ này.

Liên quan trực tiếp đến chủ đề các dòng thiền ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn, đã có một số cuộc hội thảo do Giáo hội Phật giáo Trung ương và liên tỉnh tổ chức, như: Hội thảo *Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh lịch sử hình thành và phát triển* (do Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Viện Nghiên cứu Tôn giáo phối hợp thực hiện, 2021); Hội thảo *Thiền phái Liễu Quán lịch sử hình thành và phát triển* [do Học viện Phật giáo Việt Nam, Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Đại học Huế phối hợp] tổ chức tại Huế, 2024... Trong đó nhiều bài viết đã tập trung làm rõ vai trò của các vị sơ tổ, các thế hệ truyền thừa cùng quá trình hình thành, phát triển của các dòng thiền một cách khá cụ thể,

song mới chỉ là về hai trong số năm dòng thiền tiêu biểu ở Đàng Trong thời kỳ này.

Ngoài ra, một số nghiên cứu đề cao vai trò của tăng sĩ Trung Hoa đối với sự hình thành, phát triển của các dòng thiền ở Đàng Trong nói riêng và ở Việt Nam nói chung vào thế kỷ XVII – XVIII. Đó là các bài viết của Nguyễn Hữu Sử (2013), “Vai trò của các tăng sĩ Trung Hoa tại Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4; Trương Thuý Trinh (2023), “Chính quyền chúa Nguyễn với tăng nhân Trung Hoa ở Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII: Một số tăng nhân tiêu biểu”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 12... Một số nghiên cứu lại tập trung xem xét vai trò đóng góp của các dòng thiền đối với đời sống Phật giáo tại Thuận Quảng và Nam Bộ như: Thích Nhật Từ (2020). *Phật giáo Nam Bộ hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh; Phan Thanh (2021), “Vị trí của văn học Phật giáo Thuận Quảng thế kỷ XVII – XVIII trong nền văn học Phật giáo Việt Nam”, *Khoa học xã hội miền Trung*, số 1.

Như vậy, mặc dù chưa có các nghiên cứu có tính hệ thống, chuyên khảo về sự hình thành, phát triển của các dòng thiền ở Đàng Trong, song các nghiên cứu nói trên đều cho thấy sự hiện diện của năm dòng thiền trong đời sống Phật giáo Đàng Trong thời kỳ này, gồm: Trúc Lâm Yên Tử, Lâm Tế, Tào Động, Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán. Đây là những cơ sở cần thiết để bài viết này bước đầu làm rõ mối quan hệ giữa chính quyền chúa Nguyễn và sự hình thành, phát triển các dòng thiền ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII – XVIII.

1. Khái quát đời sống Phật giáo ở Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII

Sách *Ô Châu cận lục* cho biết thế kỷ XVI, tại đây đã có một số các ngôi chùa của người Việt [Dương Văn An, 2009: 91-95] và của người Hoa [Nguyễn Ngọc Thơ, 2018: 116]. Ngoài các ngôi chùa do lưu dân lập ra, nhà Lê còn cho xây dựng một số ngôi chùa công [Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, 2001]. Lúc đó, Trúc Lâm Yên Tử được cho là dòng thiền có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội Việt Nam. Dòng thiền Trúc Lâm có thể đã được du nhập vào Đàng Trong bởi quá trình lưu dân vào đây khai hoang và định cư. Ngoài ra, thời kỳ này còn xuất hiện một số dòng thiền do các thiền sư Trung Hoa mang vào khi vân du qua đây nhưng ảnh hưởng chưa đáng kể, như trường hợp của thiền sư Chuyết Chuyết [Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, 2001].

Năm 1558, Chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá. Sau tám năm ra Bắc giúp nhà Lê dẹp quân Mạc, năm 1600, từ Thăng Long trở về Nguyễn Hoàng bắt đầu nhem nhóm ý đồ xây dựng cơ đồ riêng. Từ đây Chúa Nguyễn Hoàng bắt đầu cho xây dựng chùa Thiên Mụ (1601) và nhiều ngôi chùa khác tại Thuận Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị [Quốc sử Quán triều Nguyễn, 2004].

Phật giáo Đàng Trong bắt đầu phải đối mặt với hàng loạt khó khăn khi chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra (1627-1672), đặc biệt là tình trạng thiếu tăng sĩ và kinh sách. Lúc này, Phật giáo Đàng Trong chủ yếu dựa vào thiền sư Hương Hải đang dẫn dắt thiền Trúc Lâm Yên Tử rất tích cực, song không lâu thì chúa Nguyễn nghi ngờ Hương Hải dính líu đến chính trị. Năm 1682, Thiền sư Hương Hải phải chạy trốn ra Bắc, Phật giáo Đàng Trong rơi vào tình trạng khó khăn.

Khoảng cuối thế kỷ XVII - đầu XVIII, cùng với những biến động chính trị ở Trung Hoa, nhà Thanh lên nắm quyền, xuất hiện các dòng người Hoa lánh nạn, di cư đến các nước và đến Việt Nam. Năm 1679, một nhóm người Hoa (Minh Hương) ghé Đàng Trong, được chúa Nguyễn cho phép định cư ở một số khu vực Mô Soài, Mỹ Tho, Gia Định. Kể từ đây, các thiền sư người Hoa có những đóng góp cho việc du nhập, phát triển các dòng thiền Trung Hoa ở Đàng Trong. Tiêu biểu như: Thiền sư Nguyên Thiều du nhập dòng Lâm Tế vào Đàng Trong (năm 1677); thiền sư Thích Đại Sán nhận lời thỉnh của chúa Nguyễn Phúc Chu đã sang hoằng pháp và dòng Tào Động chính thức được du nhập vào Đàng Trong (khoảng 1696 – 1697).

Buổi đầu, sự khác biệt về văn hoá khiến cho các dòng thiền Trung Hoa gặp khó khăn trong quá trình hoà nhập vào đời sống Phật giáo ở Đàng Trong. Song để kịp thời đáp ứng nhu cầu tôn giáo của người dân, khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn tạo điều kiện khuyến khích các dòng thiền “nội sinh” ra đời, đó là dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán do thiền sư Liễu Quán sáng lập và dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh do thiền sư Minh Hải lập ra, góp phần vào việc chấn hưng đời sống Phật giáo Đàng Trong, thế kỷ XVII - XVIII.

2. Chính quyền chúa Nguyễn với các dòng thiền ở Đàng Trong

2.1. Sự phục hồi dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử

Trước thời Nguyễn Hoàng cho đến khi nội chiến nổ ra (1627), Phật giáo Đàng Trong chủ yếu dựa vào mối liên hệ với Phật giáo Đàng Ngoài. Dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử tuy ko chính thức tồn tại như

thời Trần nhưng vẫn còn ảnh hưởng trong xã hội và bắt đầu có xu hướng phục hồi trong Phật giáo Việt Nam. Trong những buổi đầu sơ khai, làng mạc, dân cư thưa thớt, Phật giáo chưa có gì đáng kể, và khi nhà Lê cho xây dựng các ngôi chùa công tại Ô Châu, Ô Lý, dòng thiền Trúc Lâm đã được đưa vào Đàng Trong bằng cả con đường quan phương và phi quan phương [Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, 2001]. Thiền sư Hương Hải là người nuôi ý định khôi phục dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử trên vùng đất Đàng Trong.

Thiền sư Hương Hải (1628 - 1715) sinh ra ở làng Bình An thượng phủ Thăng Bình, từng đỗ đạt, làm quan đến chức tri phủ Triệu Phong dưới thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Năm 1655 - 1656, Hương Hải xin xuất gia, thọ giới với thiền sư Viên Cảnh (người Trung Hoa). Cả thiền sư Viên cảnh và Hương Hải đều theo thiền Trúc Lâm Yên Tử và cùng một số môn đệ hoằng pháp suốt tám năm tại núi Bút Tiêm La, cù lao Cao Lãnh, được quan dân ngưỡng mộ [Nguyễn Hiền Đức, 1995].

Sau nhiều lần mời thiền sư Hương Hải vào Phủ chúa tham vấn Phật pháp, năm 1667, Chúa Hiền lập ra Thiền Tịnh viện ở núi Linh Thái (cửa biển Tư Dung) và chính thức mời thiền sư Hương Hải làm trụ trì. Tại đây, dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử từng bước được phục hồi.

Một số tài liệu cho biết, thiền sư Hương Hải trực tiếp thọ giới, quy y cho Quốc Thái Phu nhân cùng ba công tử (con của chúa Hiền). Đặc biệt, dưới sự hậu thuẫn của chúa Nguyễn, thiền sư tổ chức được nhiều giới đàn, truyền pháp tại Thiền Tịnh Viện, số người thụ giới, quy y với thiền sư lên tới 1300 người [Nguyễn Hiền Đức, 1995: 60, 53].

Không hiểu vì lý do gì, sau một thời gian, thiền sư Hương Hải bị Chúa Hiền ngờ có dính líu về chính trị Đàng Ngoài (dù không có bằng chứng). Năm 1682, thiền sư Hương Hải cùng 50 đệ tử phải dùng thuyền chạy ra Đàng Ngoài. Trong ngót 20 năm thiền sư Hương Hải dẫn dắt đời sống Phật giáo Đàng Trong, dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử đã có được một số thành tựu bước đầu. Tuy nhiên, sau sự cố Hương Hải chạy ra Bắc, dòng thiền Trúc Lâm suy vi nhanh chóng. Phật giáo Đàng Trong tiếp tục phải đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn do không có người dẫn dắt.

2.2. Sự du nhập của các dòng thiền Trung Hoa (Lâm Tế, Tào Động)

Để khắc phục tình trạng suy vi của Phật giáo, đồng thời nhằm thúc đẩy công cuộc hoằng pháp ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn bắt đầu

chú ý tới tăng sĩ Trung Hoa, và bắt đầu khuyến khích các dòng thiền Trung Hoa du nhập vào Đàng Trong. Theo đó, các dòng thiền Lâm Tế, Tào Động lần lượt được du nhập vào Đàng Trong.

Sự du nhập của dòng thiền Lâm Tế, cuối thế kỷ XVII:

Trong số dòng người Hoa (Minh Hương) nhập cư vào Đàng Trong, có một bộ phận là thiền sư, tiêu biểu là thiền sư Nguyên Thiều, người đã du nhập và phát triển dòng thiền Lâm Tế ở Đàng Trong.

Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728) đến từ Quảng Châu thuộc thế hệ thứ 33 phái thiền Lâm Tế ở Trung Quốc, và là sơ tổ của thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong. Sau khi đến Đàng Trong, năm 1677 thiền sư lập chùa Thập Tháp-Di Đà ở phía Bắc thành Đồ Bàn (Quy Nhơn) [Nguyễn Hiền Đức, 1995].

Đáng chú ý, ngay sau sự cô Thiền sư Hương Hải chạy ra Bắc (1682), năm 1683, chính quyền chúa Nguyễn ban sắc tứ cho chùa Thập Tháp-Di Đà - là ngôi chùa do thiền sư khai sơn, đồng thời, mời thiền sư ra Thuận Hoá hoằng pháp, sau đó còn hoằng pháp tại Thuận Hoá, Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam), cửa biển Tư Dung,...

Dưới các đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), Nguyễn Phúc Trấn (1687-1691) thiền sư Nguyên Thiều được trọng dụng, quý mến [Nguyễn Hiền Đức, 1995: 99-104]. Thiền sư Nguyên Thiều có nhiều đóng góp cho công cuộc hoằng pháp, phát triển dòng thiền Lâm Tế ở Đàng Trong. Thiền sư khai sơn các chùa: chùa Thập Tháp-Di Đà, chùa Kim Cang (Quy Nhơn), chùa Phổ Thành hay Hà Trung (Thuận Hoá); chùa Vĩnh Ân hay chùa Quốc Ân (Phú Xuân). Đáng chú ý, các ngôi chùa này lần lượt được các chúa Nguyễn ban cho *Sắc tứ* và trở thành các ngôi chùa quan trọng của vùng này. Thời kỳ này, các chùa được sắc tứ trở thành các trung tâm sinh hoạt Phật giáo với chức năng dẫn dắt đời sống Phật giáo tại các dinh, trấn, nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động hoằng pháp, sự kiện Phật giáo quy mô lớn [Trương Thúy Trinh, 2020: 113-127]. Trong đó, ngôi chùa tổ Thập Tháp-Di Đà do Nguyên Thiều khai sơn là một trung tâm san khắc, in ấn kinh sách. Một số lượng lớn mộc bản, kinh sách niên đại thời chúa Nguyễn hiện đang được tàng bản tại đây [Trương Thúy Trinh, 2022: 13-24].

Nguyên Thiều có công lớn giúp Chúa Nguyễn thực hiện chủ trương *mua kinh, thỉnh tăng*. Đích thân thiền sư nhiều lần trở về Trung Hoa mua kinh sách, pháp tượng mang về Đàng Trong, đồng thời mời được nhiều thiền sư Trung Hoa sang hoằng pháp. Cụ thể, đó là thiền sư

Giác Phong khai sơn chùa Hàm Long (tức Bảo Quốc) ở Phú Xuân; Thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm (Phú Xuân); Thiền sư Minh Hằng-Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông hay chùa Từ Đàm (Phú Xuân); Thiền sư Minh Hải-Bảo Pháp khai sơn chùa Chúc Thánh (Quảng Nam); Thiền sư Hưng Liên-Quả Hoằng khai sơn chùa Tam Thai trên núi Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam) và một số thiền sư khác thuộc thiền phái Tào Động [Nguyễn Hiền Đức, 1995: 134].

Thiền sư Nguyên Thiều được chúa Nguyễn hỗ trợ mở các Đại giới đàn truyền giới cho các tăng sĩ mới và các tăng sĩ theo thiền phái Lâm Tế thọ giới, do đó, đệ tử của thiền sư rất đông. Dưới thời chúa Nguyễn, các đệ tử truyền thừa tiếp nối sự nghiệp hoằng pháp, lan toả thiền phái Lâm Tế ở các khu vực Phú Xuân, Thuận Hoá, Quảng Nam, Đồng Nai, Gia Định...

Trong các năm từ 1692 - 1695, Đàng Trong liên tục xảy ra các cuộc bạo loạn của người Hoa từ Bình Định đến Quảng Bình. Các chúa Nguyễn bắt đầu e ngại mối quan hệ với các tăng sĩ người Hoa ở trong nước, tìm kiếm mối quan hệ với các thiền sư bên Trung Hoa, dẫn đến sự kiện mời thiền sư Thạch Liêm từ Trung Quốc sang hoằng pháp (sẽ trình bày chi tiết sau). Còn rất ít ghi chép về hành trạng của thiền sư Nguyên Thiều, một số ý kiến cho rằng, thời gian này, thiền sư rút về ẩn tu ở Đồng Nai song vẫn tiếp tục hoằng pháp. Cuối thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XVIII, xuất hiện nhiều ngôi chùa lớn dọc sông Đồng Nai do các đệ tử của Nguyên Thiều khai sơn. Từ Đồng Nai, dòng thiền Lâm Tế tiếp tục phát triển, lan toả xuống Nam Bộ [Trần Hồng Liên, Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, 1994: 5 -10].

Như vậy, bên cạnh sự hậu thuẫn của chính quyền chúa Nguyễn, những nỗ lực hoằng pháp của thiền sư Nguyên Thiều đã góp phần thúc đẩy quá trình du nhập, phát triển dòng thiền Lâm Tế ở Đàng Trong. Dòng Lâm Tế đã góp phần đặt nền móng quan trọng cho Phật giáo Đàng Trong thời kỳ này, và còn ảnh hưởng ở các giai đoạn sau và tiếp tục truyền thừa cho đến ngày nay.

Sự du nhập của dòng thiền Tào Động (1696 - 1697):

Như đã nêu, cuộc bạo loạn của người Hoa (Minh Hương) năm 1692 - 1694, do Quảng Phú, Linh Vương cầm đầu, diễn biến phức tạp trên địa bàn rộng lớn từ Quy Nhơn đến Quảng Ngãi, khiến chính quyền chúa Nguyễn phải nghi ngại [Nguyễn Hiền Đức, 1995]. Lo lắng này càng gia tăng trong bối cảnh Nguyên Thiều có ảnh hưởng lớn

đối với đời sống Phật giáo Đàng Trong. Bởi cuộc bạo loạn khởi phát đầu tiên ở Quy Nhơn, nơi có ngôi chùa tổ Thập Thập-Di Đà do thiền sư khai sơn cùng nhiều hoạt động hoằng pháp tại đây... Có thể đây là một trong những nguyên do khiến các chúa Nguyễn chuyển hướng sang dòng thiền Tào Động và các thiền sư từ bên Trung Hoa. Năm 1696, chúa Nguyễn Phúc Chu đã mời được thiền sư Thích Đại Sán (Tào Động) sang Đàng Trong hoằng pháp.

Thiền sư Thạch Liêm hay Thích Đại Sán (1633-1704) thuộc đời thứ 29 thiền phái Tào Động ở Trung Quốc. Trước đó, theo yêu cầu của chúa Nguyễn, Nguyên Thiều đã đôi lần trở về Trung Hoa để thỉnh thiền sư Thạch Liêm sang hoằng pháp nhưng bất thành. Năm 1694, chúa Nguyễn Phúc Chu cử thiền sư Hưng Liên - Quả Hoằng từng là đệ tử của Thạch Liêm (đời thứ 30 thiền phái Tào Động) trở lại Trung Hoa để thỉnh thiền sư sang hoằng pháp [Nguyễn Hiền Đức, 1995]. Lần này, Thạch Liêm đã nhận lời sang hoằng pháp trong 02 năm (từ 1696 - 1697). Thiền sư Thạch Liêm trở thành sơ tổ của dòng thiền Tào Động ở Đàng Trong, là người trực tiếp thọ giới cho chúa Nguyễn Phúc Chu và một số nhân vật trong tôn thất. Nguyễn Phúc Chu là đệ tử truyền thừa thứ 30 dòng Tào Động của thiền sư Thạch Liêm ở Đàng Trong.

Chính quyền chúa Nguyễn đã có những hỗ trợ đặc lực bằng các việc dựng liêu xá, cơm ăn, thức uống, đồ dùng, áo mào, kinh sách..., nhờ đó, thiền sư Thạch Liêm đã mở được một số đàn pháp, đàn giới quy mô hàng trăm, hàng nghìn người tham gia. Trong đó, đáng kể nhất là đàn giới tại Phú Xuân có hơn một nghìn người tham gia, đàn giới ở Quảng Nam có hơn 300 người tham gia học pháp, thọ giới và được nhận giới điệp [Thích Đại Sán, 2015, 111-123].

Thiền sư Thạch Liêm là người khai sơn Thiền viện Thiền Lâm. Trước đó, Thiền Lâm là một ngôi chùa nhỏ mà Thiền sư đã trụ trì tại đây trong hai năm lưu lại Đàng Trong. Ngôi chùa trở thành trung tâm tổ chức các đàn giới, đàn pháp cùng các hoạt động thực hành Phật giáo quy mô lớn. Chúa Nguyễn đã cho nâng cấp, mở rộng chùa để kịp thời phục vụ các hoạt động hoằng pháp của thiền sư và tăng chúng, từ đó chùa Thiền Lâm trở thành ngôi Thiền viện đầu tiên tại xứ Huế [Nguyễn Đắc Xuân, 2017].

Ngoài việc tổ chức được các hoạt động Phật giáo có quy mô lớn như các *đàn giới, đàn pháp, đàn tụng, đàn chay, đàn rước*, nhân các dịp hội chùa, lễ Phật Đản, thiền sư Thạch Liêm tổ chức nhiều lễ cúng

đường, phát chẩn, bố thí hấp dẫn dân chúng khắp nơi đến chiêm bái... Sau một thời gian ngắn, dòng thiền Tào Động đã có được những phát triển nhanh chóng, thu nạp được nhiều đệ tử, tín đồ, đời sống Phật giáo trở nên sôi động. Ngoài ra, trong quá trình vân du, thiền sư Thạch Liêm để lại một số dấu tích tại một số ngôi chùa Đàng Trong [Thích Đại Sán, 2015]. Sau khi thiền sư về nước, do thiếu người dẫn dắt, dòng thiền Tào Động chủ yếu phát triển trong giới tôn thất.

Nhìn lại bối cảnh Đàng Trong, thời điểm đó Phật giáo chủ yếu dựa vào sự dẫn dắt của Nguyên Thiều và các thiền sư thuộc dòng Lâm Tế. Việc chúa Nguyễn đón thiền sư Thạch Liêm dòng Tào Động sang hoằng pháp và hỗ trợ đắc lực cho thiền sư Thạch Liêm đã tạo được tiếng vang của dòng Tào Động trong xã hội. Sự xuất hiện của thiền phái Tào Động đã tạo nên sự đa dạng trong đời sống Phật giáo, phá đi thế độc tôn của dòng thiền Lâm Tế, giải toả được những áp lực lo lắng của chính quyền chúa Nguyễn khi chỉ dựa vào một dòng thiền duy nhất. Một số nghiên cứu còn cho rằng, sự hiện diện Thích Đại Sán ở Đàng Trong tuy chỉ trong hai năm song đã tạo ra những thay đổi cơ bản trong đời sống Phật giáo ở các khía cạnh kiến trúc, đồ tượng, kinh sách, tín đồ. Mặt khác, thiền sư đóng góp về tổ chức tăng đoàn cũng được Chúa Nguyễn Phúc Chu giúp hiện thực hoá bằng các quy định quản lý, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động tu tập, giữ giới của tăng sĩ ... [Quốc sử Quán triều Nguyễn, 2004: 121].

2.3. Sự ra đời các phái thiền nội sinh (Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán)

Sự du nhập của các dòng thiền Trung Hoa (Lâm Tế, Tào Động) đã kịp thời góp phần khắc phục tình trạng suy vi, đồng thời trực tiếp chấn hưng đời sống Phật giáo Đàng Trong. Tuy nhiên, những khác biệt về truyền thống văn hoá, nghi lễ thực hành vẫn là rào cản khiến các dòng thiền Trung Hoa chưa thể thâm nhập sâu vào đời sống Phật giáo Đàng Trong. Kể từ đầu thế kỷ XVIII, đứng trước nhu cầu *Việt hoá* Phật giáo Trung Hoa, chính quyền chúa Nguyễn đã hầu thuận cho một số phái thiền nội sinh lần lượt ra đời, như: phái thiền Lâm Tế Chúc Thánh do thiền sư Minh Hải lập ra; phái thiền Liễu Quán do thiền sư Liễu Quán lập ra, cụ thể như sau:

Sự ra đời của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh:

Thiền sư Minh Hải-Pháp Bảo (1670-1746) thuộc thiền phái Lâm Tế đời thứ 34. Nghe theo sự vận động của Nguyên Thiều, Minh Hải tham

gia vào đoàn tùy tùng của thiền sư Thạch Liêm đến Đàng Trong hoằng pháp. Sau khi thiền sư Thạch Liêm về nước (năm 1697), thiền sư tiếp tục ở lại Quảng Nam. Cùng năm 1697, thiền sư Minh Hải khai sơn chùa Chúc Thánh tại xã Cẩm Phô, phủ Điện Bàn, Quảng Nam (Hội An) [Nguyễn Hiền Đức, 1995]. Đây là ngôi chùa tổ của phái thiền Lâm Tế Chúc Thánh do thiền sư Minh Hải khai sơn, từ đây phát triển lan ra cả khu vực Đàng Trong.

Sang đầu thế kỷ XVIII, khi quá trình *Việt hoá* Phật giáo Trung Hoa diễn ra mạnh mẽ, phái Lâm Tế Chúc Thánh ra đời trên nền tảng của dòng Lâm Tế (Trung Hoa). Song ngay từ đầu Lâm Tế Chúc Thánh đã nắm bắt kịp thời mong cầu của chính quyền và người dân Đàng Trong, đó là đề cao tinh thần *hộ quốc an dân* và hộ trì chính quyền đương thời. Tông chỉ của Lâm Tế Chúc Thánh được thiền sư Minh Hải khẳng định bài kệ truyền pháp như sau:

“Chúc Thánh thọ thiên cử,

Kỳ quốc tộ địa trường”

Có nghĩa là:

Cầu chúc Thánh quân tuổi thọ,

Chúc cho đất nước bền vững [Thích Đồng Bổn, Chu Văn Tuấn, 2021: 65 - 75]

Ngoài tinh thần *hộ quốc an dân*, thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh còn thể hiện xu hướng *Việt hóa* sâu sắc ngay trong quá trình hoằng pháp, hành đạo. Người đầu tiên được thiền sư Minh Hải truyền đạo và đắc pháp là một thiền sư người Việt, tức Thiệt Dinh-Ân Triêm. Trong 10 đệ tử truyền thừa của Minh Hải, Thiệt Dinh-Ân Triêm là đệ tử nổi bật, đặc biệt là họ đã phát triển phái thiền Lâm Tế Chúc Thánh rộng khắp trong cộng đồng người Việt ở Đàng Trong.

Dưới thời chúa Nguyễn, tại Quảng Nam đã hình thành hai sơn môn chính của thiền phái Chúc Thánh, gồm: sơn môn *Chúc Thánh* do thiền sư Minh Hải-Pháp Bảo khai sơn chủ yếu dành cho người Hoa; sơn môn *Phước Lâm* do thiền sư Thiệt Hạ-Triêm Ân khai sơn chủ yếu dành cho người Việt [Thích Đồng Bổn, Chu Văn Tuấn, 2021: 65 - 75]. Để đáp ứng nhu cầu thực hành Phật giáo của cư dân trên vùng đất mới khai hoang, thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã duy trì đường hướng tu tập, hành đạo khổ hạnh, giản dị gần gũi với người dân lao động, để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống Phật giáo Đàng Trong. Trong dân gian

còn lưu giữ những cách gọi dân dã đối với các ngôi chùa thuộc thiền phái Chúc Thánh đó là: *chùa Lúa* (Chúc Thánh), *chùa Khoai* (Phước Lâm), *chùa Cây Cau* (Vạn Đức)...

Được sự hậu thuẫn của chính quyền chúa Nguyễn, một số sơn môn của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trở thành trung tâm san khắc, in ấn kinh sách Phật giáo. Nhiều bộ ván khắc kinh sách hiện đang được tàng bản tại hai ngôi chùa *Vạn Đức* và *Phước Lâm* (Quảng Nam). Trong đó, có những bộ kinh sách được khắc in đầu tiên dưới thời chúa Nguyễn, như: *Đại Thừa Kim Cang-Di Đà-Quan Âm Tam kinh* (1705) tại chùa Vạn Phước; *Thiền Tâm Thượng phẩm* (1706) tại chùa Vạn Đức [Lê Quốc Thọ, Nguyễn Phước Bảo Đàn, 2021: 989-1014].

Từ sau khi thành lập sơn môn Chúc Thánh (năm 1697) và sang thế kỷ XVIII, thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh dần hình thành và có nhiều đóng góp cho công cuộc chấn hưng Phật giáo Đàng Trong. Đặc biệt là những đóng góp về khắc in hệ thống kinh sách và *Việt hoá* nghi lễ thực hành Phật giáo. Cũng dưới thời chúa Nguyễn, các thế hệ truyền thừa thứ hai, thứ ba tiếp tục phát triển thiền phái ra các dinh trấn: Quảng Nam, Phú Yên, Bình Định, Gia Định, và liên tục cho đến ngày nay.

Sự ra đời của thiền phái Lâm Tế Liễu Quán:

Thiền sư Liễu Quán (1667-1742), người làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, phủ Phú Yên, nay là thôn Trường Xuân, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Năm 12 tuổi, Liễu Quán xuất gia học đạo với thiền sư Tế Viên (người Trung Hoa, thuộc dòng thiền Lâm Tế, tổ khai sơn chùa Hội Tôn ở Phú Yên). Sau khi ngài Tế Viên viên tịch (năm 1690), thiền sư Liễu Quán ra Thuận Hoá xin thụ giáo thiền sư Giác Phong (người Trung Hoa, tổ khai sơn chùa Báo Quốc ở Huế). Năm 1691 thiền sư Liễu Quán phải về quê để chăm sóc thân phụ bị bệnh nặng. Sau khi thân phụ qua đời, ngài trở lại Huế đứng vào dịp thiền sư Thạch Liêm sang hoằng pháp trong hai năm (1696-1697). Thiền sư Liễu Quán thụ giới Sa Di với ngài Thạch Liêm tại chùa Thiền Lâm. Năm 1697, thiền sư đến xin thụ cụ túc giới với thiền sư Từ Lâm. Năm 1702, thiền sư tiếp tục học đạo với thiền sư Từ Dung (người Trung Hoa) ở núi Long Sơn [Nguyễn Hiền Đức, 1995]. Theo tài liệu *Chánh Pháp Nhãn tạng* tại Phú Yên, năm 1712 ngài đắc pháp tổ Từ Dung nối dòng Lâm Tế thứ 35.

Thư tịch cổ ghi lại, năm 1693, thiền sư Liễu Quán lập một am nhỏ bên sườn núi Thiên Thai nên còn gọi là Thiên Thai Thuyền tôn tự.

Năm 1697, thiền sư khai sơn chùa Viên Thông, ngay sau đó chùa được chúa Nguyễn ban sắc tứ (tên ban đầu là *Sắc tứ Viên Thông am*). Tương truyền, đương thời chúa Nguyễn Phúc Chu vì trọng đức hạnh của thiền sư đã nhiều lần đến đây tìm gặp để mời thiền sư vào Phủ chúa nhưng thiền sư đều từ chối, chỉ xin được đón tiếp tại chùa [Thích Không Nhiên, 2024: 105 - 114].

Thời kỳ này, bối cảnh chính trị ở Đàng Trong hết sức phức tạp, sau những sự cố chính trị, không ít lần chúa Nguyễn nghe theo lời triều thần nghi ngờ các thiền sư. Thực tế, đã xảy ra các trường hợp thiền sư bị nghi ngờ tìm cách bỏ trốn hoặc lui về ẩn tu... Đây có thể là nguyên nhân Liễu Quán từ chối lời mời của các chúa Nguyễn, dành toàn tâm, toàn ý cho con đường tu đạo. Tuy nhiên, để đáp lại sự thỉnh cầu của giới tăng sĩ, Phật tử, và cả một số nhân vật quan trọng trong giới hoàng cung, thiền sư Liễu Quán đã mở nhiều giới đàn, truyền đạo, thọ giới cho các đệ tử và nhiều thế hệ truyền thừa.

Từ năm 1708 - 1742, thiền sư Liễu Quán hoạt động hoằng pháp từ khu vực Phú Yên đến Phú Xuân, tại các ngôi chùa Thuyền tôn, Viên Thông (Phú Xuân), Hội Tôi, Cổ Lâm, Bảo Tịnh (Phú Yên)... Trong số đó, chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình sau khi được sắc tứ cùng sự hẫu thuận của chúa Nguyễn, ngôi chùa này trở thành địa điểm tổ chức các đại giới đàn của thiền sư Liễu Quán. Trong những năm 1735-1742, Thiền sư Liễu Quán mở được năm đại giới đàn, lớn nhất là giới đàn Long Hoa truyền đạo cho cả người xuất gia và tại gia (năm 1741, không lâu trước khi thiền sư viên tịch) [Trương Thúy Trinh, 2024: 21-28]. Tài liệu văn bia cho biết, có 49 đệ tử do ngài truyền pháp.

Nhiều bằng chứng cho biết thêm về sự quan tâm của chính quyền chúa Nguyễn đối với các ngôi chùa do Liễu Quán khai sơn. Tại chùa tổ Thuyền Tôn, còn lưu giữ các văn bản có dấu ngự phê do phủ chúa duyệt, gồm: hai văn bản dưới thời Nguyễn Phúc Chú (1725-1738); một văn bản dưới thời Nguyễn Phúc Thuần (1765-1774), có nội dung đề cập đến việc cấp ruộng tam bảo hoặc miễn thuế ruộng đất để cúng tam bảo. Năm 1747, chùa được đại trùng tu, đúc chuông lớn do Trương Thái giám kiêm Cai đội Mai Văn Hoan phát tâm. Các ngôi chùa do Thiền sư Liễu Quán khai sơn đều được ban sắc tứ, thường xuyên được trùng tu, và tổ chức các sự kiện Phật giáo có quy mô lớn [Trương Thúy Trinh, 2024: 21-28].

Thiền sư Liễu Quán và thiền phái Lâm Tế Liễu Quán có một số đóng góp cho đời sống Phật giáo đương thời. Nội dung bài kệ truyền pháp cho thấy, thiền sư đề cao tư tưởng tu thiền “*Giới định phước huệ*” cùng tinh thần kiên trì học đạo, giữ giới. Tư tưởng này đặc biệt có ý nghĩa trong thực trạng “Phật pháp rối loạn” như Thích Đại Sán từng đề cập. Không quản công sức tầm sư học đạo, tra cứu công án, thiền sư Liễu Quán đã có những cải đổi quan trọng trong nghi thức Phật giáo. Những yếu tố nặng nề trong lễ nhạc Phật giáo Trung Hoa dần trút bỏ để trở nên gần gũi với truyền thống văn hoá Việt, tiêu biểu là bài tán Phật “Cực Lạc Từ Hằng” [Nguyễn Công Lý, 2022: 331].

Thiền sư Liễu Quán và thiền phái Lâm Tế Liễu Quán luôn nhận được sự tin tưởng tuyệt đối cùng sự hậu thuẫn của chính quyền chúa Nguyễn. Đương thời, thiền sư được giao trụ trì nhiều ngôi chùa sắc tứ, đệ tử đắc đạo của ngài là Tế Nhơn Bùi Nghĩa cũng được giao trụ trì hai ngôi chùa sắc tứ là Viên Thông và Quốc Báo, và họ đều trở thành những bậc thạch trụ của Phật giáo xứ Huế. Các thế hệ truyền thừa tại các sơn môn Phú Yên, tiếp tục phát triển thiền phái Lâm Tế Liễu Quán xuống phía Nam như Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho, và tiếp tục truyền thừa cho đến ngày nay [Trương Thuý Trinh, 2024: 21-28].

3. Một số nhận định đánh giá

3.1. Thế kỷ XVII - XVIII, trước những biến động chính trị liên tục xảy ra Phật giáo Đàng Trong phải đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn. Tuy nhiên, với chủ trương đề cao Phật giáo, chính quyền chúa Nguyễn đã có những biện pháp hậu thuẫn cho Phật giáo, góp phần vào việc khôi phục, du nhập, phát triển các thiền phái ở Đàng Trong. Trong đó, có sự góp mặt của ba dòng thiền và hai thiền phái, gồm: *Trúc Lâm Yên Tử, Lâm Tế, Tào Động, Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán*.

3.2. Chính quyền chúa Nguyễn đã có được hệ thống ứng xử cùng các biện pháp hỗ trợ đối với các dòng thiền như sau:

Bước thứ nhất: Xây dựng, trùng tu và ban sắc tứ các ngôi chùa công, trong đó, bao gồm cả các ngôi chùa là sơn môn của các dòng thiền do các thiền sư khai sơn.

Bước thứ hai: Lựa chọn, tiến cử tăng sĩ làm trụ trì tại các ngôi chùa công, chùa sắc tứ, cả các chùa thuộc các dòng thiền khác nhau.

Bước thứ ba: hỗ trợ các thiền sư mở đàn giới, đàn pháp cùng nhiều hoạt động thực hành Phật giáo, góp phần chấn hưng đời sống Phật giáo ở Đàng Trong.

3.3. Tuy phức tạp của tình hình chính trị ở Đàng Trong, chính quyền chúa Nguyễn luôn kiên trì chính sách ưu tiên phát triển Phật giáo, song ở mỗi một giai đoạn sẽ tập trung hỗ trợ đối với một số dòng thiền hoặc thiền phái nhất định. Thời kỳ đầu, chính quyền tạo điều kiện khôi phục dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử; cuối thế kỷ XVII, khuyến khích du nhập các dòng thiền Trung Hoa như dòng thiền Lâm Tế, Tào Động; nửa đầu thế kỷ XVIII, hậu thuẫn cho việc hình thành các thiền phái “nội sinh” như hai thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán.

Phật giáo Đàng Trong đã có sự chuyển biến, từ chỗ chủ yếu dựa vào tăng sĩ Trung Hoa đến xây dựng các sơn môn Thiền Việt và phát huy vai trò của tăng sĩ Việt. Sự linh hoạt trong mối quan hệ giữa chính quyền chúa Nguyễn với các dòng thiền đã phá được thế bị phụ thuộc vào một dòng thiền duy nhất, giảm tải áp lực chính trị từ phía cộng đồng người Hoa. Mặt khác, sự linh hoạt này còn góp phần tạo ra đời sống Phật giáo đa dạng và sôi động, kịp thời đáp ứng nhu cầu tôn giáo của các thành phần cư dân ở Đàng Trong.

3.4. Nhờ có sự hỗ trợ của chính quyền chúa Nguyễn, mối quan hệ giữa thiền sư Nguyên Thiều, dòng thiền Lâm Tế (từ Trung Hoa) với các thiền sư thuộc các dòng thiền, thiền phái khác luôn có sự gắn kết chặt chẽ. Đồng thời, không thể phủ nhận vai trò quan trọng của thiền sư Nguyên Thiều và dòng thiền Lâm Tế đối với sự hình thành các thiền phái “nội sinh” (Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán) thời kỳ này.

3.5. Chính quyền chúa Nguyễn luôn cho thấy sự chủ động khi lựa chọn chủ động dựa vào Phật giáo Trung Hoa để chấn hưng Phật giáo Đàng Trong. Song, sau một thời gian du nhập Phật giáo Trung Hoa, chính quyền sớm nhận ra nhu cầu *Việt hoá* đối với Phật giáo, từ đó tạo điều kiện cho các thiền phái nội sinh phát triển. Mặt khác, để đáp ứng các mong cầu của chính quyền và người dân, các thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán đã không ngừng phát huy tinh thần nhập thế, hộ quốc an dân tích cực của truyền thống thiền tông Việt Nam ở Đàng Trong. Đồng thời, tiến hành cải đổi nghi lễ theo hướng ngày càng gần gũi với văn hoá Việt Nam, thâm nhập sâu hơn vào trong đời sống Phật giáo ở Đàng Trong, khiến cho các thiền phái này nhanh chóng có được sự phát triển và chỗ đứng vững vàng trong đời sống Phật giáo Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII.

3.6. Từ thời Lê sơ trở về trước, Phật giáo đã theo lưu dân Việt vào vùng đất Đàng Trong, và đến thời Nguyễn Hoàng Phật giáo bắt đầu có những khởi sắc. Tuy nhiên, phải đợi đến khi nội chiến kết thúc, cuối thế kỷ XVII – XVIII. Khi có sự du nhập của các dòng thiền Trung Hoa thì Phật giáo Đàng Trong mới thực sự chuyển biến rõ nét. Trong bối cảnh phân cát Đàng Trong – Đàng Ngoài, nhà Lê ở Đàng Ngoài tiếp tục đề cao tư tưởng Nho giáo, trong khi ở Đàng Trong chúa Nguyễn đề cao Phật giáo như một kế sách lâu dài trong trị nước an dân. Điều này đã tạo ra sự khác biệt giữa đời sống Phật giáo Đàng Trong so với Phật giáo Đàng Ngoài. Sự hiện diện của năm dòng, phái thiền Phật giáo (một số tiếp tục truyền thừa cho đến ngày nay) là một minh chứng rõ ràng dù không thấy có “chính sách” cụ thể. Bài viết này, ngoài việc cung cấp các kiến thức ở góc độ lịch sử, cũng góp phần lý giải một số vấn đề của Phật giáo đương đại liên quan đến sự hiện diện của các thiền phái nội sinh này ở khu vực Trung, Nam bộ hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn An (2009), *Ô Châu Cận lục*, Nguyễn Khắc Thuần (dịch, hiệu đính, chú giải), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
2. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
3. Thích Đồng Bôn, Chu Văn Tuấn (2021), *Thiền phái Lâm tế Chúc Thánh lịch sử hình thành và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Hiền Đức (1995), *“Lịch sử Phật giáo Đàng Trong”*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Trần Xuân Hiệp (2013), “Sự du nhập và phát triển Phật giáo Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII: Nhìn từ phương diện tiếp xúc văn hoá” của *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, Vol.3, No.1 (2013);
6. Thích Thọ Lạc, Nguyễn Hồng Dương (2021), *Phật giáo và Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
7. Nguyễn Lang (2000) *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập I, II, III, Nxb Văn học, Hà Nội.
8. Trần Hồng Liên, Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
9. Trần Hồng Liên (2000), *Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ-Việt Nam (từ thế kỷ XVII đến 1975)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Nguyễn Công Lý (Chủ biên, 2022). *Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn*, Nxb Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.

- 11.Thích Không Nhiên (2024). “Phát hiện bức hoành Sắc tứ Viên Thông am” do Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu ban tặng chùa Viên Thông năm 1697, *Kỷ yếu hội thảo “Thiền phái Liễu Quán lịch sử hình thành và phát triển”*, Huế, 2024, tr.105-114.
- 12.Quốc sử Quán triều Nguyễn (1977), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1-5, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- 13.Quốc sử Quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, T1, Quốc sử quán Triều Nguyễn, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
- 14.Thích Đại Sán (1969), *Hải Ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế và UB Phiên dịch Sử liệu Việt Nam.
- 15.Nguyễn Hữu Sử (2013), “Vai trò của tăng sĩ Trung Hoa hoàng pháp tại Việt Nam thế kỷ XVII- XVIII”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 4, 2013.
- 16.Lê Quốc Thọ, Nguyễn Phước Bảo Đàn (2021), “Di sản mộc bản Phật giáo Quảng Nam giá trị, định hướng bảo tồn và phát huy”, trong *Thiền phái Lâm tế Chúc Thánh lịch sử hình thành và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- 17.Nguyễn Ngọc Thơ (2018), *Người Hoa, người Minh Hương với văn hóa Hội An*, Nxb.Văn hóa Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.
- 18.Trương Thúy Trinh (2020), “Chính quyền chúa Nguyễn với các ngôi chùa Sắc tứ ở Đàng Trong (giai đoạn 1558 – 1777)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 11 (203), 2020, tr. 113-127.
- 19.Trương Thúy Trinh (2022), “Tình hình kinh sách Phật giáo Đàng Trong thời chúa Nguyễn (bước đầu khảo cứu hệ thống mộc bản, kinh sách một số khu vực Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII)”, *Khoa học Xã hội Việt Nam*, Số 11, tr. 13-24.
- 20.Trương Thúy Trinh (2023), “Chính quyền chúa Nguyễn với tăng nhân Trung Hoa ở Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII: Một số tăng nhân tiêu biểu”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 12 (238), tr. 41-44.
- 21.Trương Thúy Trinh (2024), “Thiền sư Liễu Quán với đời sống Phật giáo Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII”, *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 7 (579), tr. 21-28.
- 22.Lê Bá Vương (2020), “Chính sách tôn giáo của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong (Thế kỷ XVII-XVIII)”, *Luận án Tiến sĩ*, Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- 23.Nguyễn Đắc Xuân (2017). *Thiền Lâm chùa lịch sử, thiền viện đầu tiên lớn nhất ở xứ Đàng Trong*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

Abstract

**THE NGUYỄN LORDS' GOVERNMENT AND THE
FORMATION AND DEVELOPMENT OF ZEN SCHOOLS IN
ĐÀNG TRONG (17TH - 18TH CENTURIES)**

Truong Thuy Trinh

Institute for Religious Studies, VASS

Buddhism was introduced into Đàng Trong (Southern Vietnam) by migrants as early as the Lê dynasty, but it only began to flourish during the Nguyễn Lords. From early on, the Nguyễn Lords regarded policies toward Buddhism as a long-term strategy in their governance. Despite a complex political context, with the support of the Nguyễn government, many Zen schools were established and developed. This article outlines the formation and development of five Zen schools in Đàng Trong, namely: Trúc Lâm Yên Tử, Lâm Tế, Tào Động, Lâm Tế Chúc Thánh, and Lâm Tế Liễu Quán. Using perspectives from history, religious studies, and political science, the paper clarifies the relationship between the Nguyễn Lords' administration and the Zen schools in Đàng Trong during the 17th and 18th centuries. At the same time, it contributes to a more in-depth understanding of the Nguyễn Lords' Buddhist policies during this period.

Keywords: Mahayana Buddhism, Zen schools, Đàng Trong, Nguyễn Lords, 17th-18th centuries.